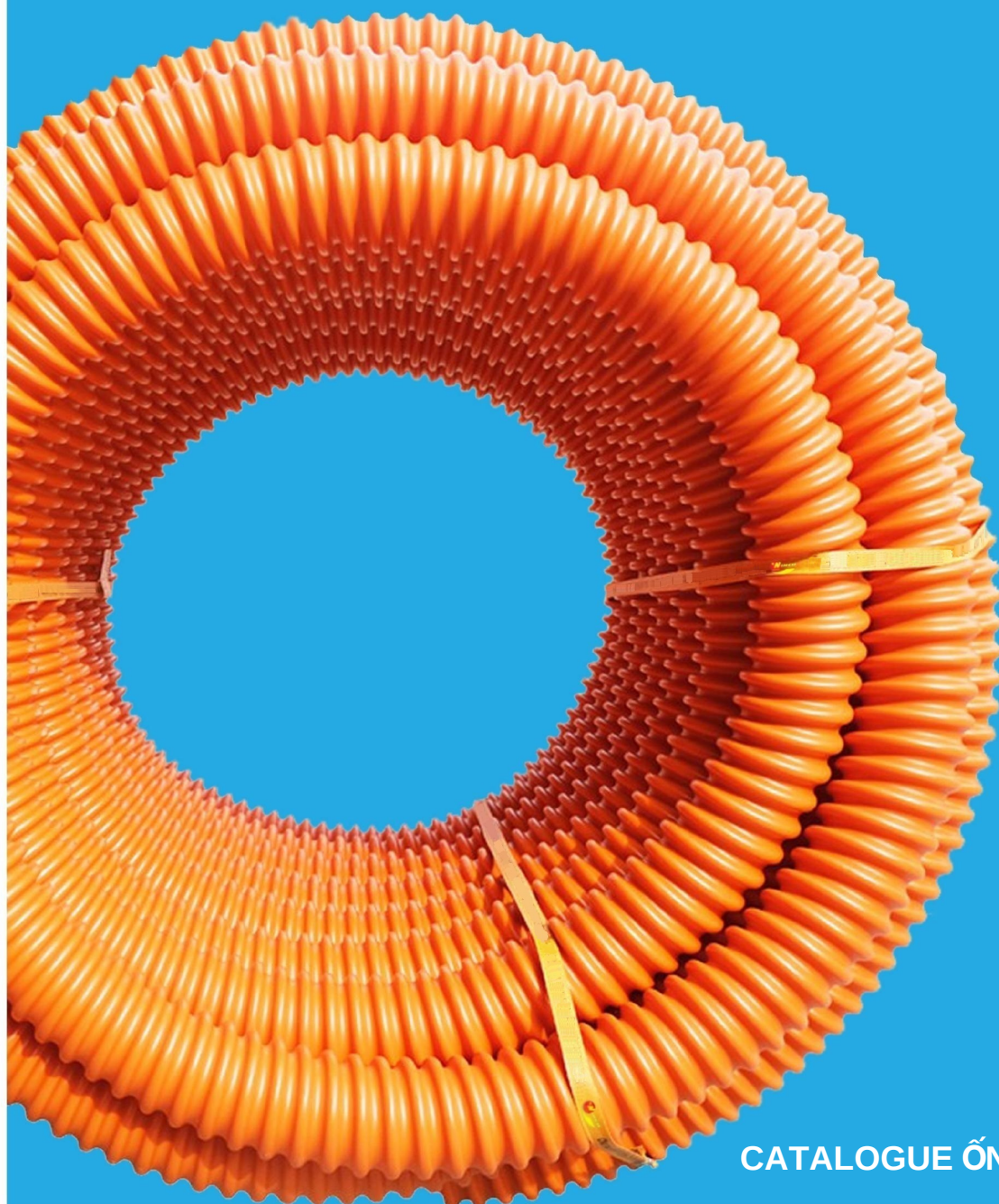


ỐNG NHỰA XOẮN HDPE WINCO

WINCO SÀI GÒN

WINCO SAI GON HDPE
FLEXIBLE PIPES

www.kimquang.vn



CATALOGUE ỐNG HDPE WINCO

Giới thiệu

Công ty cổ phần Winco Sài Gòn
– Nhà sản xuất ống nhựa xoắn hàng đầu Việt Nam

Với tầm nhìn dài hạn và quan điểm phát triển bền vững; với đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, sáng tạo, đầy nhiệt huyết; với một hệ thống quản lý khoa học cùng dây chuyền công nghệ hiện đại, Winco Sài Gòn đã, đang và sẽ cung cấp tới Quý khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, giá cạnh tranh nhất cùng với dịch vụ hoàn hảo nhất.

Công ty cổ phần Winco Sài Gòn xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã quan tâm, sử dụng sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian qua, và tin rằng sẽ được tiếp tục hợp tác với Quý vị trong thời gian tới

Trân trọng!

Introduction

**Winco Sai Gon – The leading manufacturer
of HDPE flexible pipes in Vietnam.**

With a long-term vision and perspective of sustainable development; with young, dynamic, creative and energetic staff; with an efficient management system and modern production line, Winco Sai Gon has always provided customers with the best quality products at the most competitive prices and perfect services.

Winco Sai Gon would like to express its sincere thanks to all customers who have been interested in using our products, and believe to achieve further mutual cooperation in the near future.

Best regards!



Quy cách sản phẩm

Ống nhựa xoắn Winco được sản xuất từ nhựa HDPE, có nhiều màu như: da cam, đen,... Ống được cuộn thành từng cuộn, độ dài cả cuộn có thể thay đổi tùy theo như cầu của Quý khách hàng (tối đa 1000m/cuộn).

Quy cách sản phẩm được nêu trong Bảng 1:

TT No.	Loại ống Pipe size	Đường kính ngoài (D1) Outer diameter (mm)	Đường kính trong (D2) Inner diameter (mm)	Độ dày thành ống (a) Wall thickness (mm)	Bước xoắn (t) Pitch (mm)	Chiều dài thông dụng Standard length per coil (m)	Bán kính uốn tối thiểu Min. Bending radius (mm)	Đường kính ngoài và chiều cao của cuộn ống Standard outer diameter and height of coil (m)
1	WFP Ø 32/25	32 ± 2,0	25 ± 2,0	1,5 ± 0,30	8 ± 0,5	100 ÷ 500	90	1,0 x 0,50
2	WFP Ø 40/30	40 ± 2,0	30 ± 2,0	1,5 ± 0,30	10 ± 0,5	100 ÷ 500	100	1,2 x 0,50
3	WFP Ø 50/40	50 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,30	13 ± 0,8	100 ÷ 500	150	1,5 x 0,60
4	WFP Ø 65/50	65 ± 2,5	50 ± 2,5	1,7 ± 0,30	17 ± 1,0	50 ÷ 200	200	1,6 x 0,60
5	WFP Ø 85/65	85 ± 3,0	65 ± 3,0	2,0 ± 0,30	21 ± 1,0	50 ÷ 200	250	1,7 x 0,65
6	WFP Ø 90/72	90 ± 3,0	72 ± 3,0	2,1 ± 0,30	22 ± 1,0	50 ÷ 200	270	1,7 x 0,65
7	WFP Ø 105/80	105 ± 3,0	80 ± 3,0	2,1 ± 0,30	25 ± 1,0	50 ÷ 200	300	1,7 x 0,65
8	WFP Ø 110/90	110 ± 4,0	90 ± 4,0	2,1 ± 0,30	25 ± 1,0	50 ÷ 200	350	1,9 x 0,75
9	WFP Ø 130/100	130 ± 4,0	100 ± 4,0	2,2 ± 0,40	30 ± 1,0	50 ÷ 200	400	2,0 x 0,85
10	WFP Ø 160/125	160 ± 4,0	125 ± 4,0	2,4 ± 0,40	38 ± 1,0	50 ÷ 100	400	2,4 x 1,00
11	WFP Ø 195/150	195 ± 4,0	150 ± 4,0	2,8 ± 0,40	45 ± 1,5	50 ÷ 100	400	2,5 x 1,20
12	WFP Ø 210/160	210 ± 4,0	160 ± 4,0	3,0 ± 0,50	50 ± 1,5	30 ÷ 100	550	2,5 x 1,40
13	WFP Ø 230/175	230 ± 4,0	175 ± 4,0	3,5 ± 1,00	55 ± 1,5	30 ÷ 50	600	2,6 x 1,70
14	WFP Ø 260/200	260 ± 4,0	200 ± 4,0	4,0 ± 1,50	60 ± 1,5	30 ÷ 50	750	2,8 x 1,80
15	WFP Ø 320/250	320 ± 4,0	250 ± 4,0	4,0 ± 1,50	60 ± 1,5	20 ÷ 30	850	2,8 x 1,80

Size and dimensions

WFP are made from HDPE material, have many colors such as: black, orange, etc. The length of roll shall be changed follow to customer's demand (max: 1000m/roll).

Size and dimensions of WFP are given in Table 1:

Tính năng vượt trội của ống nhựa xoắn Winco

Sử dụng ống nhựa xoắn Winco là giải pháp kinh tế nhất trong lắp đặt cáp ngầm, thuận lợi cho việc thay thế và bảo dưỡng cáp sau này.

Preponderant feature of Winco Flexible Pipes

WFP offer the most economical solution for underground cable installations and best convenience for future replacement and maintenance works.



Đễ dàng uốn cong, lượn theo các vật cản.
Freely bent to detour around obstacles



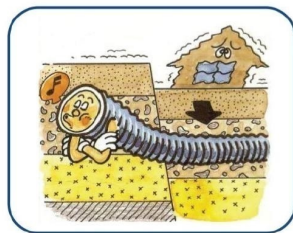
Độ dài liên tục tới 1000 m, hạn chế mối nối.
Available in continuous lengths up to 1000 m, reducing joints



Khả năng chịu nén cao
Highly flattening strength



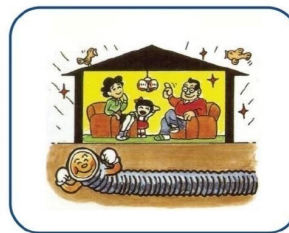
Khả năng chịu ăn mòn và tác động khắc nghiệt của thời tiết.
Highly resistant to severe corrosion and weathering



An toàn khi xây ra dọng đất, sụt lún đất, v.v.
Safety against earthquakes, ground subsidence, etc.



Kéo cáp dễ dàng
Allows easy cable pull-in



Độ tin cậy cao
Highly reliable



Tính kinh tế cao
Highly economic efficiency

Phạm vi ứng dụng của ống nhựa xoắn Winco

Application scope of WFP



Hệ thống cáp ngầm tại các sân bay
Underground cable system in airports



Hệ thống cáp ngầm tại các nhà máy
Underground cable system in factories



Hệ thống cáp ngầm tại cảng
Underground cable system in ports



Hệ thống cáp ngầm tại các khu đô thị
Underground cable system in urban area



Hệ thống cáp ngầm tại các khu công nghiệp
Underground cable system in industrial zones



Hệ thống cáp ngầm tại sân vận động
Underground cable system in stadiums



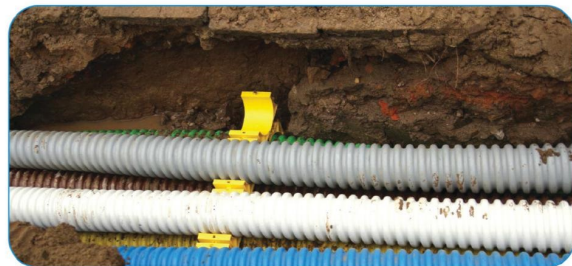
Hệ thống cáp ngầm tại các sân golf
Underground cable system in golf-courts



Công trình cáp trên cầu
Cable project on bridges

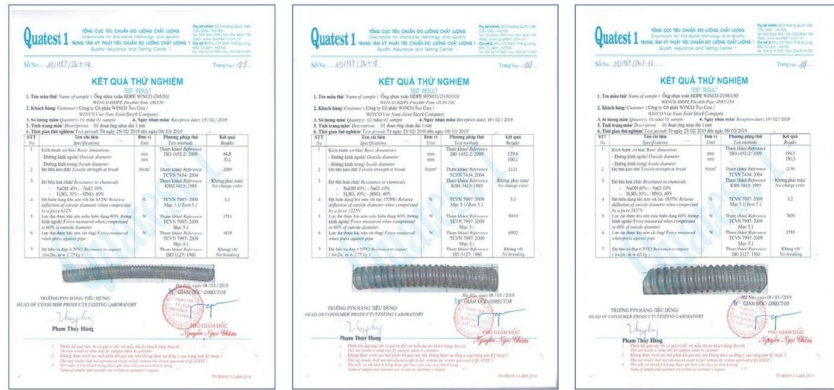


Hệ thống cáp ngầm tại các dự án đường dây cao thế 110 kV-220 kV
Underground cable system at 110 kV-220kV power cable lines



Bảo vệ cáp thông tin
Protect communication cables

Thông số kỹ thuật của ống nhựa xoắn Winco WFP technical specifications



Tên chỉ tiêu Parameters	Độ bền kéo đứt Tensile strenght at break	Độ bền hoá chất Resistance to chemicals NaOH 40% HNO3 40% NaCl 10% H2SO4 30%	Độ biến dạng theo đường kính ngoài khi ép với lực tương ứng Deformation by outer diameter when pressed with the mentioned force	Lực đạt được khi ép ống xuống 60% Force reached when is pressed down to 60% its outer diameter	Lực đạt được khi ép sát ống Force reached when flat pressed	Độ bền va đập Resistance to impact Trong lượng quả thử rơi ở độ cao 2m
Đơn vị Unit	N/cm²	Không phai màu No discoloration	N	N	N	Kg/2m Không vỡ Not broken
Phương pháp thử Testing methods	TCVN 7434: 04	KSM 3413: 93	TCVN 7997: 2009	TCVN 7997: 2009	TCVN 7997: 2009	ISO 3127 Không vỡ Not broken
Kết quả/Results						
WFP Ø 32/25	1895	Không phai màu No discoloration	303 2,8	4450	5306	1,25 Không vỡ Not broken
WFP Ø 40/30	1949	Không phai màu No discoloration	373 2,8	4780	5410	1,375 Không vỡ Not broken
WFP Ø 50/40	1913	Không phai màu No discoloration	479 2,6	3770	5215	1,5 Không vỡ Not broken
WFP Ø 65/50	1919	Không phai màu No discoloration	612 3,0	4090	4810	1,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 85/65	2036	Không phai màu No discoloration	799 2,6	4850	5430	2,25 Không vỡ Not broken
WFP Ø 90/72	2101	Không phai màu No discoloration	890 2,8	4446	5630	2,25 Không vỡ Not broken
WFP Ø 105/80	2180	Không phai màu No discoloration	985 2,8	4256	5845	2,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 110/90	2052	Không phai màu No discoloration	1225 3,1	4336	5139	2,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 130/100	2166	Không phai màu No discoloration	1225 3,1	4680	5520	2,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 160/125	1972	Không phai màu No discoloration	1518 2,9	4986	5860	3,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 195/150	1981	Không phai màu No discoloration	1837 3,2	5890	7120	4,0 Không vỡ Not broken
WFP Ø 210/160	2019	Không phai màu No discoloration	1956 3,3	6150	7569	4,0 Không vỡ Not broken
WFP Ø 230/175	1918	Không phai màu No discoloration	2156 3,4	5519	6037	5,0 Không vỡ Not broken
WFP Ø 260/200	2289	Không phai màu No discoloration	2412 3,4	7111	8109	5,75 Không vỡ Not broken
WFP Ø 320/250	2565	Không phai màu No discoloration	8253 3,5	8253	9408	6,75 Không vỡ Not broken

Thông tin kỹ thuật có thể được điều chỉnh trong quá trình sản xuất mà không cần phải báo trước.
Those specifications shall be update without prior notice during manufacturing process.

BẢNG TRA KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG KÍNH CÁP ĐIỆN/ Table of cable diameter

Cáp 1 lõi/ 1 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
4. Băng nhôm./ Aluminium Tape
5. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



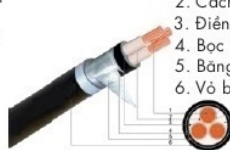
Cáp 2 lõi/ 2 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



Cáp 3 lõi/ 3 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



Cáp 4 lõi 4 core cable (equal)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



Cáp 4 lõi (3 lõi lớn + 1 lõi nhỏ) 4 core cable (3 large + 1 small)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



Cáp 5 lõi (3 lõi lớn + 2 lõi nhỏ) 5 core cable (3 larger + 2 small)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath



CÁP NGẦM HẠ THẾ 0.6/1kV/ Low voltage underground cable 0.6/ 1kV

Lõi core	Cáp 1 lõi/ 1 core Cable			Cáp 2 lõi/ 2 core cable			Cáp 3 lõi/ 3 core cable			Cáp 4 lõi bằng nhau 4 core cable (equal)			Cáp 4 lõi (3 lõi lớn + 1 lõi nhỏ) 4 core cable (3 large + 1 small)			Cáp 5 lõi/ 5 core cable		
STT No	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO pipe
1	1 x 35	15	25	2 x 6	16	30	3 x 6	18	30	4 x 6	19	30	3x6 + 1x4	18	30	3x6 + 2x4	21	40
2	1 x 50	17	30	2 x 10	17	30	3 x 10	19	30	4 x 10	20	30/40	3x10 + 1x6	19	30	3x10 + 2x6	23	40
3	1 x 70	19	30	2 x 16	19	40	3 x 16	21	40	4 x 16	23	40	3x16 + 1x10	21	40	3x16 + 2x10	25	40/50
4	1 x 95	21	30	2 x 25	23	40	3 x 25	25	40	4 x 25	27	40/50	3x25 + 1x16	25	40	3x25 + 2x16	30	50
5	1 x 120	23	30	2 x 35	26	50	3 x 35	27	50	4 x 35	30	50	3x35 + 1x16	27	50	3x35 + 2x16	33	50/65
6	1 x 150	24	40	2 x 50	29	50	3 x 50	31	50	4 x 50	35	65	3x50 + 1x25	31	50	3x50 + 2x25	39	65/70
7	1 x 185	26	40	2 x 70	34	65	3 x 70	37	65	4 x 70	40	65	3x70 + 1x35	37	65	3x70 + 2x35	45	70/80
8	1 x 240	29	50	2 x 95	38	65	3 x 95	41	65	4 x 95	45	70/80	3x95 + 1x50	41	65	3x95 + 2x50	50	80
9	1 x 300	31	50	2 x 120	42	65/70	3 x 120	45	70/80	4 x 120	50	80	3x120 + 1x70	45	70/80	3x120 + 2x70	56	90/100
10	1 x 400	37	65	2 x 150	47	70/80	3 x 150	50	80	4 x 150	55	90/100	3x150 + 1x95	50	80	3x150 + 2x95	63	100
11	1 x 500	42	65	2 x 185	53	80/90	3 x 185	56	90/100	4 x 185	62	100	3x185 + 1x120	56	90/100	3x185 + 2x120	70	125/150
12	1 x 630	42	65	2 x 240	60	90/100	3 x 240	62	100	4 x 240	68	90/100	3x240 + 1x150	62	100	3x240 + 2x150	78	150/160
13	1 x 800	42	65	2 x 300	65	100	3 x 300	67	100/125	4 x 300	75	125/150	3x300 + 1x185	67	100/125	3x300 + 2x185	85	160/175
14				2 x 400	72	125	3 x 400	78	125/150	4 x 400	86	175	3x400 + 1x240	78	125/150	3x400 + 2x240	93	175/200
15				2 x 500	81	125	3 x 500	85	150/160	4 x 500	95	200	3x500 + 1x300	85	160/175	3x500 + 2x300	98	200

- Với cáp nhỏ, kích thước đường kính trong của ống nên gấp tối thiểu 1,5 lần đường kính cáp./ With small cables, the inner diameter of the pipe should be at least 1.5 times the cable diameter

- Với cáp lớn, khoảng cách kéo cáp xa, để dễ dàng kéo cáp, kích thước đường kính trong của ống nên lớn hơn 2 lần đường kính cáp./ With large cable, long cable pulling distance, in order to easily pull the cable, the size of the inner diameter of the pipe should be larger than 2 times the cable diameter.

- Bảng tra cho kết quả 30 có nghĩa là dùng ống WINCO 30./ The lookup TSC a result is 30 which means using the WINCO 30

- Bảng tra cho kết quả 125/150 có nghĩa là có thể dùng ống WINCO 125. Với khoảng cách xa, nên chọn ống lớn hơn là WINCO 150./The lookup TSC a result is 125/150, which means that WINCO 125 can be used. For long distances, it is recommended to choose a larger pipe than WINCO 150

CÁP NGẦM TRUNG THẾ 24kV/ Medium voltage underground cable 24kV

Cáp 1 lõi giáp bằng
(1 core cable, double-aluminium tape armoured)



1. Ruột dẫn Cu(Al)/ [Cu(Al) Conductor]
2. Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn. (Semiconductive Conductor Screen)
3. Cách điện XLPE./ (XLPE insulation)
4. Màn chắn bán dẫn của cách điện (Semiconductive Conductor Screen)
5. Màn chắn sợi đồng./ (Copper Wires Screen)
6. Vỏ bọc phân cách./ (Separation Sheath)
7. Giáp hai lớp bằng nhôm (Double Aluminium tape Armour)
8. Vỏ bọc ngoài./ PVC Outer Sheath

Cáp 3 lõi giáp bằng.
(3 core cable, double-aluminium tape armoured)



1. Ruột dẫn: Cu hoặc Al/ Conductor: Cu or Al.
2. Màn chắn ruột (lớp bán dẫn trong). / Conductor screen (inner semi-conductive layer).
3. Lớp cách điện (bằng XLPE). / Insulation layer (should be XLPE).
4. Lớp bán dẫn ngoài./ Outer semi-conductive layer.
5. Màn chắn kim loại./ Metallic screen.
6. Lớp dẫn lót./ Filler.
7. Băng PET (nếu có)./ Binder tape (if any).
8. Lớp phân cách (nếu có). PVC. / Separation sheath (if any): PVC.
9. Giáp bằng nhôm vè./ Tapes Armouring.
10. Vỏ PVC hoặc HDPE./ Over sheath: PVC or HDPE

Cáp 3 lõi giáp lưới thép
(3 core cable, steel wires-armoured)



1. Ruột dẫn Cu(Al)/ [Cu(Al) Conductor]
2. Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn. (Semiconductive Conductor Screen)
3. Cách điện XLPE (XLPE insulation)
4. Màn chắn bán dẫn của cách điện (Semiconductive Conductor Screen)
5. Màn chắn sợi đồng./ (Copper Wires Screen)
6. Điện dây PP PP Filler)
7. Băng liên kết (Tape Binder)
8. Vỏ bọc phân cách./ (Separation Sheath)
9. Giáp sợi thép./ (Steel Wires Armouring)
10. Vỏ bọc ngoài./ PVC Outer Sheath



Cáp 1 lõi không giáp
1 core cable, unarmoured



Cáp 3 lõi không giáp
3 core cable, unarmoured

Lõi core	Cáp 1 lõi không giáp Single core cable, unarmoured			Cáp 3 lõi không giáp 3 core cable, unarmoured			Cáp 1 lõi giáp bằng/ Single core cable, double-aluminium tape armoured			Cáp 3 lõi giáp bằng/ 3 core cable, double-aluminium tape armoured			Cáp 3 lõi giáp lưới thép/ 3 core cable, steel wires-armoured		
STT No	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO Pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO Pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO Pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO Pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	WINCO Pipe
1	1 x 35	26	40	3 x 35	50	80	1 x 35	30	50	3 x 35	55	90/100	3 x 35	59	90/100
2	1 x 50	27	50	3 x 50	53	80/90	1 x 50	31	50	3 x 50	58	90/100	3 x 50	61	100
3	1 x 70	29	50	3 x 70	57	90/100	1 x 70	33	50/65	3 x 70	62	100	3 x 70	65	100/125
4	1 x 95	31	50	3 x 95	60	90/100	1 x 95	35	65	3 x 95	66	100/125	3 x 95	69	125
5	1 x 120	32	50	3 x 120	64	100	1 x 120	37	65	3 x 120	69	125	3 x 120	74	125
6	1 x 150	34	65	3 x 150	67	100/125	1 x 150	38	65	3 x 150	73	125	3 x 150	78	125/150
7	1 x 185	35	65	3 x 185	71	125	1 x 185	40	65	3 x 185	77	125/150	3 x 185	81	125/150
8	1 x 240	38	65	3 x 240	76	125/150	1 x 240	43	65/70	3 x 240	84	150/160	3 x 240	87	160/175
9	1 x 300	40	65	3 x 300	81	150/160	1 x 300	45	70/80	3 x 300	88	175	3 x 300	92	175
10	1 x 400	43	65/70	3 x 400	88	175	1 x 400	48	80	3 x 400	95	200	3 x 400	98	200
11	1 x 500	47	70/80				1 x 500	52	80/90						
12	1 x 630	51	80				1 x 630	56	90/100						
13	1 x 800	55	90/100				1 x 800	61	100						

MĂNG SÔNG

Joint-sleeve



Sử dụng để nối hai ống WINCO cùng kích thước.

Mã hiệu đặt hàng:

MS - [kích thước đường kính trong của ống]

Ví dụ:

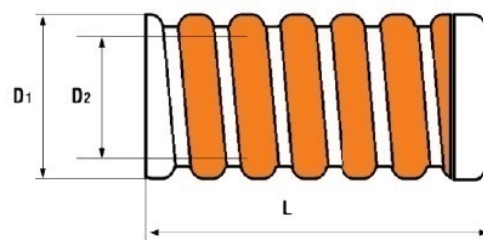
Măng sông cho ống WINCO 100 sẽ là MS - 100

Use for connecting two WINCO pipes of the same size.

Order Label Convention:

MS - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a joint-sleeve for WINCO 100 would be MS - 100



STT/No	TÊN/ NAME	Đường kính ngoài Outer diameter {mm}	Đường kính trong Inner diameter {mm}	Độ dài măng sông Length {mm}
1	MS - 25	35	28	80
2	MS - 30	45	35	100
3	MS - 40	60	45	100
4	MS - 50	70	58	150
5	MS - 65	90	75	150
6	MS - 70	95	78	160
7	MS - 80	110	87	170
8	MS - 90	115	94	180
9	MS - 100	140	107	200
10	MS - 125	170	132	280
11	MS - 150	204	160	330
12	MS - 160	215	170	400
13	MS - 175	238	185	400
14	MS - 200	270	210	450
15	MS - 250	328	260	450

PHỤ KIỆN

Accessories

NÚT LOE

Bell mouth

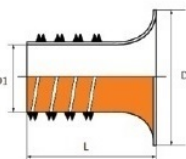


Vặn vào đầu ống WINCO trước khi kéo cáp, tránh việc xước và rách vỏ cáp, ống nhựa trong quá trình kéo cáp./ Fasten onto the end of the WINCO pipe prior to cable pulling in order to prevent scratching and tearing the cable's sheath and the pipe during the process.

Order Label Convention:

NL - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a bell mouth for WINCO 100 would be NL - 100



STT No	TÊN/ NAME	D1 (mm)	D2 (mm)	L (mm)
1	NL - 25	20	35	35
2	NL - 30	25	45	50
3	NL - 40	36	55	50
4	NL - 50	45	65	60
5	NL - 65	60	95	70
6	NL - 80	75	115	85
7	NL - 100	95	140	105
8	NL - 125	116	170	120
9	NL - 150	140	205	150
10	NL - 175	168	250	160
11	NL - 200	190	270	185
12	NL - 250	235	335	200

NÚT CAO SU

Rubber waterproof cap

Chụp vào đầu cáp ra khỏi ống, ngăn nước chui vào ống./ Cover the pipe's end where the cable is exposed and prevent water from entering the pipe.

Mã hiệu đặt hàng:

NCS - [kích thước đường kính trong của ống]

Ví dụ: đặt cho ống WINCO 100 sẽ là NCS - 100

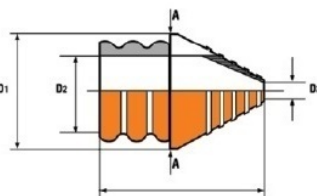
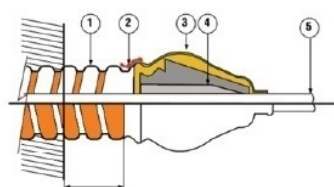


Order Label Convention:

NCS - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a rubber waterproof cap for WINCO 100 would be NCS - 100

STT No	TÊN/ NAME	D1 (mm)	D2 (mm)	L (mm)
1	NCS - 25	20	35	35
2	NCS - 30	25	45	56
3	NCS - 40	35	55	60
4	NCS - 50	40	68	82
5	NCS - 65	55	85	116
6	NCS - 80	70	105	118
7	NCS - 100	90	135	162
8	NCS - 125	110	163	172
9	NCS - 150	135	198	212
10	NCS - 175	150	235	250
11	NCS - 200	160	255	284
12	NCS - 250	175	328	310



1. Ống WINCO./ WINCO pipe
2. Băng cao su & PVC./ Rubber, PVC tape
3. Nút cao su./ Rubber waterproof cap
4. Keo silicon chịu nước./ Silicon glue water-resistant
5. Dây cáp./ Cable

GỐI ĐỖ Buffer

Sử dụng giữ khoảng cách giữa các ống nhựa xoắn lắp đặt song song với nhau./ Used for maintaining distance between WINCO pipes laid in parallel.

Mã hiệu đặt hàng:

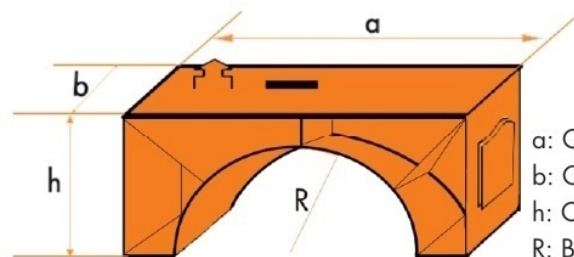
GD - [kích thước đường kính trong của ống]

Ví dụ: đặt cho ống WINCO 100 sẽ là GD - 100

Order Label Convention:

GD - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a buffer for WINCO 100 would be GD - 100



a: Chiều rộng
b: Chiều dày
h: Chiều cao
R: Bán kính (ống



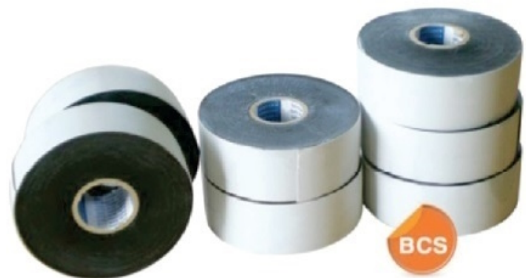
STT No	TÊN/ NAME	a (mm)	b (mm)	h (mm)	r (mm)
1	GD - 80	192	100	99	107
2	GD - 90	192	100	99	112
3	GD - 100	192	100	99	132
4	GD - 125	256	132	96	162
5	GD - 150	256	132	96	195
6	GD - 200	342	170	117	263

lắp đặt)

BĂNG PVC CHỊU NƯỚC Water-resistance PVC tape



BĂNG CAO SU Rubber tape



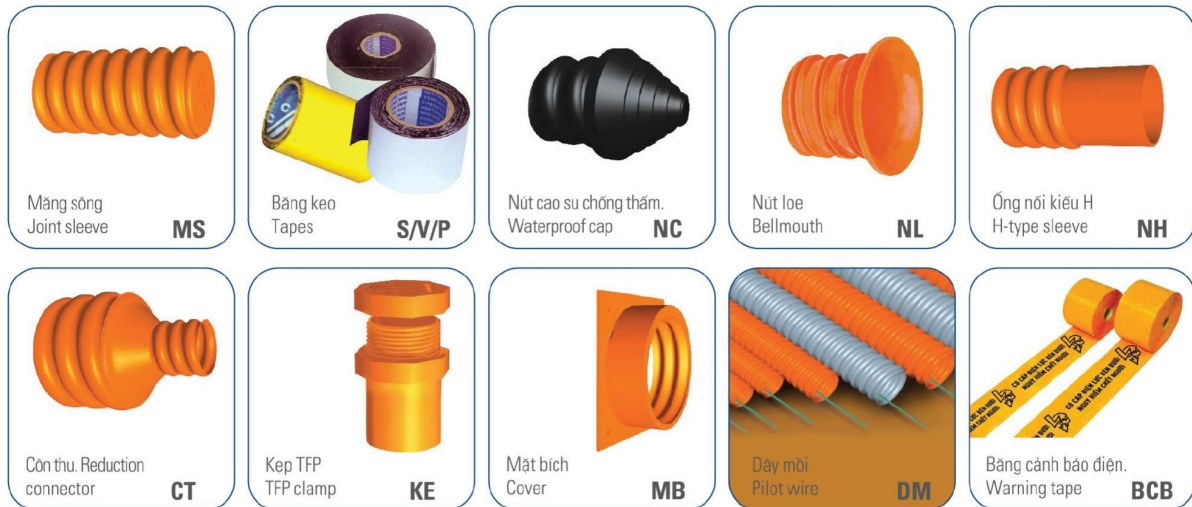
BĂNG CẢNH BÁO CÁP Cable warning tape



MÁNG NỐI COMPOSITE Composite connector



Phụ kiện Accessories



Quy trình nối ống bằng màng sông Procedure of joining pipes using joint sleeves



Bước 1 Step 1

Vặn hết cổ màng sông vào đầu ống cần nối theo chiều kim đồng hồ, sau đó dùng cưa cắt nắp đáy của màng sông đó.

Fasten completely a joint sleeve on the end of the pipe to be connected by turning it clockwise. Then cut off the lid with a saw.



Bước 2 Step 2

Đánh dấu trên ống cần nối còn lại sao cho khoảng cách từ đầu ống tới điểm đánh dấu bằng một nửa chiều dài màng sông.

Make a marking on the end section of the other pipe, the distance between the marking and the pipe end being equal to half of the joint sleeve length.



Bước 3 Step 3

Đặt thẳng hàng các đầu ống, đầu của ống thứ hai sát với màng sông. Xoay màng sông ngược chiều kim đồng hồ cho tới điểm đánh dấu.

Align the pipe ends, the end of the second pipe in contact with the joint sleeve. Turn the joint sleeve counterclockwise until it reaches the marking.



Bước 4 Step 4

Dùng băng cao su non quấn chặt khe tiếp giáp giữa màng sông và hai ống được nối.

Wrap up tightly the gaps between the joint sleeve and the pipes, using sealing tape.



Bước 5 Step 5

Dùng băng cao su lưu hoá quấn bao quanh ngoài phần cao su non.

Make a wrapping over the sealing wraps, using vulco tape.



Bước 6 Step 6

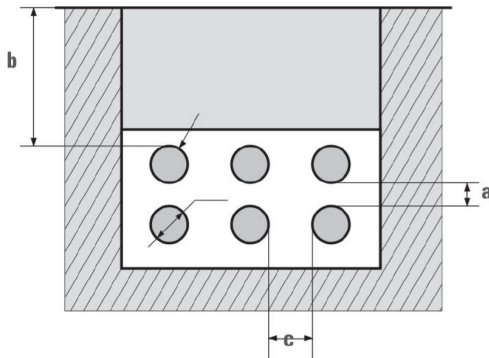
Cuối cùng, dùng băng keo PVC chịu nước quấn tiếp một lần nữa ra ngoài cùng.

Finally, make another wrapping outside, using PVC water-resistant tape.

Quy trình lắp đặt ống nhựa xoắn Winco WFP installation

Đào rãnh

Tiết diện rãnh đào tùy thuộc vào số đường ống WFP sẽ đặt. Khu xác định tiết diện rãnh, cần cân nhắc tính kinh tế (chiều rộng rãnh nhỏ nhất) và độ an toàn khi lắp đặt, tránh xảy ra sạt lở.
Chú ý: Không nên đặt trực tiếp ống WFP trên đá, sỏi. Nền san phẳng đáy rãnh và phủ cát trước khi đặt ống.



Khoảng cách tiêu chuẩn a và b/ Standard distances a and b

30, 40, 50, 65: a = b = 50 mm

80, 100, 125, 150: a = b = 70 mm

175, 200: a = b = 100 mm

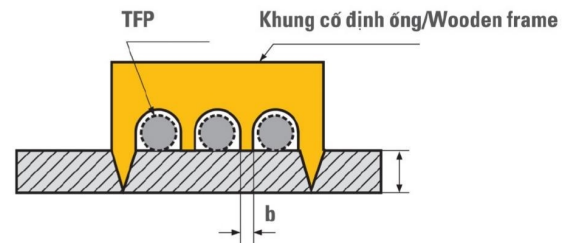
C: Treen 0,3 m với mọi kích thước WFP. Trên 0,6 m nếu đường ống chịu áp lực đè.
More than 0,3 m, for WFP of any size. More than 0,6 m if WFP are under pressure.

D: Đường kính ngoài của WFP/Outer diameter of WFP

Khung cố định ống/Wooden frame

Trenching

The trench cross section is determined by the number of conduits to be laid. This cross section should be with considerations of the most economy width of trench and safety associated with the laying operation.
Note: The WFP should not be laid directly on rocks or pebbles. The trench bottom should be leveled and then covered with sand before laying WFP.



Phương pháp cố định ống nhựa xoắn WFP:

Khung cố định ống bằng gỗ: sử dụng được nhiều lần.

Đường kính trong của lỗ trên khung cố định lớn hơn đường kính ngoài của ống.

Khoảng cách b căn cứ theo tiêu chuẩn thiết kế.

Chiều dày của lớp đất lớn hơn đường kính ngoài của ống.

Cố định ống bằng cọc tre: dùng một lần.

How to keep WFP in place:

By wooden frames (reusable):

The inner diameter of holds in the frame shall be larger than WFP outer diameter.

Distance b: According to designing standard.

Soil layer thickness shall be larger than the WFP outer diameter

By bamboo stakes: non_reusable.

Đặt ống

Khi đặt ống WFP, cần chú ý không để đất cát, nước lọt vào qua đầu ống.
Đuôi thẳng ống bằng cách lăn cuộn ống dọc theo rãnh, tránh ống bị xoắn.

Sắp ống và lấp cát

Khi đặt song song trong rãnh từ hai đường ống WFP trở lên, cần duy trì khoảng cách qui định trong hình A. Muốn vậy, cần chuẩn bị một chiếc thước đơn giản như trình bày trong hình B để sắp thẳng các ống WFP đã đặt trong rãnh, cứ cách 3 đến 4m lại thực hiện một lần. Dùng cát hoặc phương tiện tương đương để giữ nguyên ống đã sắp thẳng, sau đó rút thước ra.

Lấp rãnh

Dùng đất hoặc cát lấp rãnh để hoàn thành công tác đặt đường ống WFP.

Kéo cáp

Kéo cáp vào đường ống WFP bằng cách sử dụng dây mồi đã có sẵn trong ống WFP. Chỉ sử dụng dây mồi để luồn dây kéo cáp (tham khảo mục dây mồi, phần phụ kiện).

Laying

WFP should be laid with care so as to prevent soil, sand and water from entering through their ends. The WFP coil shall be unwound by rolling it along the trench to prevent twist.

WFP arrangement and sand filling

When two or more WFP conduits are to be laid in parallel in the same trench, they should be arranged with the specified distances as shown in Fig A. To this end, a simple gauge shown in Fig B should be prepared to straighten the laid WFP every three or four meters. The straightened WFP should be then held in place with sand or equivalent means, and the gauge should be removed.

Filling

After conduits are checked for void by passing a test rod through them, fill in the trench to complete the laying.

Cables pulling-in

Cables should be pulled into by using the pilot wire previously accommodated in the WFP. The pilot wire should be used only to draw cablepulling wires through WFP conduits.

QUY CÁCH SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TỔ HỢP WINCO - WCP

PRODUCT SPECIFICATIONS OF WINCO COMBINATION PIPES

Ống tổ hợp WINCO - WCP được sản xuất từ nhựa HDPE đáp ứng với yêu cầu của các TCVN và yêu cầu của Quý Khách hàng.

WCP are manufactured from HDPE plastic which meet TCVN and customer's demands.

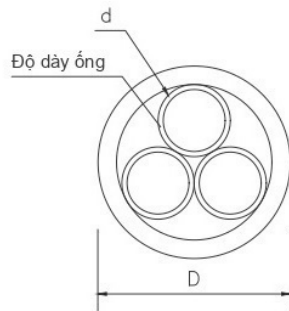
Ống WCP được cuộn từng thành từng cuộn có độ dài khác nhau và có thể thay đổi theo yêu cầu của Quý khách hàng. Quy cách sản phẩm được nêu trong Bảng 1:

WCP pipes are rolled into rolls of different lengths and can be changed according to the customer's requirements. Product specifications are listed in Table 1:

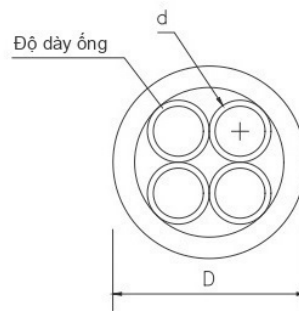
STT No.	Loại ống/ Pipe size	Ống ngoài/ Outer pipe (mm)		Ống lõi/ Inner pipe (mm)		Số lõi/ Number of cores
		Đường kính ngoài/ Outer diameter (mm)	Đường kính trong/ Inner diameter (mm)	Độ dày ống lõi/ Thickness of Inner pipe (mm)		
1	WCP 90 (3*28)	90 ± 4	28 ± 2	2,5 ± 1	3	
2	WCP 100 (3*32)	100 ± 4	32 ± 2	2,5 ± 1	3	
3	WCP 110 (5*28)	110 ± 4	28 ± 2	2,5 ± 1	5	
4	WCP 110 (4*30)	110 ± 4	30 ± 2	2,5 ± 1	4	
5	WCP 110 (3*36)	110 ± 4	36 ± 2	3,0 ± 1	3	
6	WCP 120 (7*28)	120 ± 4	28 ± 2	2,5 ± 1	7	
7	WCP 120 (4*36)	120 ± 4	36 ± 2	3,0 ± 1	4	
8	WCP 160 (5*40)	160 ± 4	40 ± 2	3,0 ± 1	5	

*** Đường kính và số lượng lõi có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

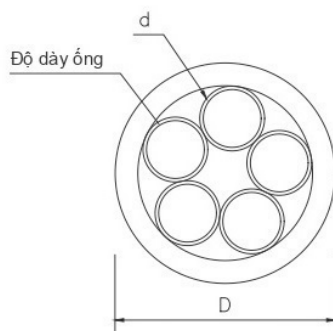
Diameter and number of cores can be produced on customer's request.



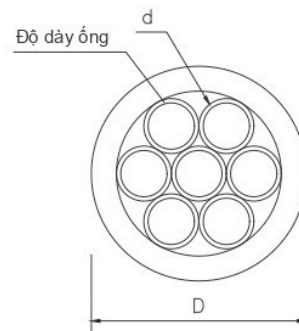
Ống tổ hợp WINCO - WCP 3 lõi
WINCO combination pipes - 3 cores



Ống tổ hợp WINCO - WCP 4 lõi
WINCO combination pipes - 4 cores



Ống tổ hợp WINCO - WCP 5 lõi
WINCO combination pipes - 5 cores



Ống tổ hợp WINCO - WCP 7 lõi
WINCO combination pipes - 7 cores



CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA NHÀ SẢN XUẤT BẢNG 2:
Specifications from manufacturer Table 2:

TT/ No	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Parameter	Phương pháp thử/ Feature	Tiêu chuẩn/ Standard
1	Kích thước • ĐK ngoài của ống ngoài/ Outside diameter of outer pipe • ĐK trong của ống ngoài/ Inside diameter of inner pipe • ĐK ngoài của ống lõi/ Outside diameter of core tube • ĐK trong của ống lõi/ Inside diameter of core tube • Chiều dày thành của ống lõi Chiều dày thành của ống lõi	mm		Theo quy định, yêu cầu/ According to regulations, requirements
2	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 10kV/1min AC voltage for 10kV/1 min		KSC 8455:2005 TCVN 8699:2011	Không bị đánh thủng/ No breakdown
3	Xung kích ở nhiệt độ thấp/ Low temperature shock			Không bị nứt, vỡ/ No cracks and breaks
4	Thử nén ống với lực $P=170 \times R$ (R là bán kính trung bình của ống, cm) Compression test with a force $P = 170 \times R$ (R is mean radius of the pipe, cm) • Độ biến dạng tương đối của ĐK ngoài/ Relative deflection of the Outside diameter • Ngoại quan/ Appearance	%		≤3,5 Không rạn nứt/ No crack
5	Độ bền chịu ăn mòn hóa học • Sự thay đổi khối lượng khi thử với dung dịch NaCl 10%/ Change of mass when test with NaCl 10% solution • Sự thay đổi khối lượng khi thử với dung dịch H ₂ SO ₄ 30%/ Change of mass when test with H ₂ SO ₄ 30% solution • Sự thay đổi khối lượng khi thử với dung dịch HNO ₃ 40%/ Change of mass when test with HNO ₃ 40% solution • Sự thay đổi khối lượng khi thử với dung dịch NaOH 40%/ Change of mass when test with NaOH 40% solution • Sự thay đổi khối lượng khi thử với dung dịch Ethyl alcohol 95%/ Change of mass when test with Ethyl alcohol 95% solution	g/m ²	Tham khảo TCVN 7997:2009	±0,5 ±0,5 ±1,0 ±0,5 ±4,0

Những thông số kỹ thuật trên có thể được điều chỉnh trong quá trình sản xuất mà không cần phải báo trước. Để có thông tin mới nhất về sản phẩm vui lòng liên hệ trực tiếp với Công ty chúng tôi.

The above specifications are subject to change during production without prior notice. For the latest product information, please contact our company directly.

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

Notable Projects

13

WINCO SAI GON



KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI BẮC ĐÀM VẠC



KHU CÔNG NGHIỆP LIÊN HÀ THÁI



VINHOME OCEAN PARK GIA LÂM



CÔNG VIÊN ĐỒN BIÊN PHÒNG NHÀ MẬT



ĐƯỜNG NỘI THỊ PHONG ĐIỀN



KHU DÂN CƯ QUỲNH HƯNG

KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC./ Clients and Partners



(*) Các hình ảnh dự án, logo, vector trong hồ sơ này được sưu tầm từ Internet (Google.com) làm dẫn chứng, là nguồn thông tin và không có mục đích thương mại, hay sử dụng trái quy định của pháp luật.



ỐNG NHỰA XOẮN HDPE WINCO SÀI GÒN





CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO SÀI GÒN

Office Address : No.17, Street 27, Van Phuc Urban Area, Hiep Binh Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Hotline: 0931 455 668

Factory Address : Duc Hoa Dong Ward, Duc Hoa District, Long An

